



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011****I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		247 134 309 294	233 785 850 789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 723 392 280	32 026 271 011
1. Tiền	111	V.01	19 223 392 280	18 026 271 011
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 500 000 000	14 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 610 240 000	4 600 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1 610 240 000	4 600 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		106 991 188 710	59 859 156 267
1. Phải thu khách hàng	131		95 373 729 720	51 019 070 758
2. Trả trước cho người bán	132		10 146 834 172	1 475 766 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 504 892 312	9 398 587 002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2 034 267 494)	(2 034 267 494)
IV. Hàng tồn kho	140		103 386 849 233	132 506 923 271
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103 386 849 233	132 506 923 271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 422 639 071	4 793 500 240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 977 250 841	857 937 796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2 666 030 393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	107 536 290	35 261 521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			2 337 851 940	1 234 270 530
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		65 430 102 286	62 589 852 897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43 573 479 767	45 220 901 378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28 203 610 445	32 892 193 218
- Nguyên giá	222		49 706 131 946	53 846 373 576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21 502 521 501)	(20 954 180 358)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 929 395 724	11 960 208 160
- Nguyên giá	228		12 075 416 280	12 075 416 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146 020 556)	(115 208 120)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 440 473 598	368 500 000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20 811 079 511	16 311 079 511
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 872 000 000	17 372 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1 060 920 489)	(1 060 920 489)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 045 543 008	1 057 872 008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 249 167	14 578 167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110 324 661	110 324 661
3. Tài sản dài hạn khác	268		932 969 180	932 969 180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		312 564 411 580	296 375 703 686



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		192 025 577 608	178 056 043 085
I. Nợ ngắn hạn	310		191 588 766 108	177 572 337 335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	63 552 673 699	52 816 245 976
2. Phải trả người bán	312		107 958 585 139	104 062 803 301
3. Người mua trả tiền trước	313		13 429 818 571	14 308 421 381
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5 273 633 655	4 366 860 266
5. Phải trả người lao động	315		218 439 306	615 395 067
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10 540 498	316 106 839
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	816 025 770	813 808 467
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		329 049 470	272 696 038
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		436 811 500	483 705 750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		436 811 500	483 705 750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		120 538 833 972	118 319 660 601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120 538 833 972	118 319 660 601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 558 460 000	80 558 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 330 550 600	14 330 550 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8 573 017 916	8 338 011 052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 334 513 622	3 217 010 190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 742 291 834	11 875 628 759
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		312 564 411 580	296 375 703 686

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC



Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN ĐỨC

10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177
Fax: (84-8) 3 9208175
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	244 526 400 383	257 848 275 427	443 138 663 980	415 300 664 821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10 399 647 841	7 285 760 804	16 186 274 756	7 965 348 094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		234 126 752 542	250 562 514 623	426 952 389 224	407 335 316 727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	224 164 080 946	234 527 473 606	400 968 235 322	375 558 285 254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 962 671 596	16 035 041 017	25 984 153 902	31 777 031 473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 358 589 960	1 638 052 366	2 092 605 366	2 233 729 478
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 895 890 381	2 026 063 109	9 037 522 008	5 122 207 254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 772 167 705	1 644 768 344	4 798 670 322	2 592 789 817
8. Chi phí bán hàng	24		8 583 844 162	12 588 683 158	18 787 050 950	21 865 797 309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 228 326 889	3 077 778 190	4 059 526 386	5 086 896 785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2 386 799 876)	(19 431 074)	(3 807 340 076)	1 935 859 603
11. Thu nhập khác (*)	31		11 519 740 702	15 513 873 232	15 457 632 989	17 339 323 596
12. Chi phí khác	32		7 089 202 071	6 919 155 026	8 534 723 842	6 919 155 026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 430 538 631	8 594 718 206	6 922 909 147	10 420 168 570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 043 738 755	8 575 287 132	3 115 569 071	12 356 028 173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	510 934 688	3 225 602 147	778 892 267	4 113 900 525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 532 804 067	5 349 684 985	2 336 676 804	8 242 127 648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ghi chú:

- Năm 2011, Công ty thay đổi cách hạch toán theo chính sách của phía đối tác, chuyển phần doanh thu từ lợi nhuận giữ lại của hoạt động kinh doanh sang thu nhập khác.
- Công ty còn khoản thu nhập chưa ghi nhận từ Sales Campaign của phía đối tác, tương đương 3 tỷ đồng.
- Năm 2011, phía đối tác thay đổi chính sách Margin, giảm Fix Margin, tăng Variable Margin, và Variable Margin sẽ được họ chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177
Fax: (84-8) 3 9208175
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Dầy Đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 115 569 071	12 356 028 173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		579 153 579	3 005 705 880
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 408 837 136)	(990 489 079)
- Chi phí lãi vay	06		4 798 670 322	2 592 789 817
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		7 084 555 836	16 964 034 791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36 205 290 821)	2 129 568 138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29 120 074 038	(162 813 167 863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1 674 455 801)	147 853 643 805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 106 984 045	(215 909 615)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4 798 670 322)	(2 583 864 817)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 952 723 552)	(1 173 380 041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(61 150 000)	(319 788 412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7 380 676 577)	(158 864 014)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10 571 064 331)	(7 339 977 243)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9 930 069 088	7 009 031 819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3 436 240 000)	(8 781 724 880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 826 000 000	1 400 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4 500 000 000)	-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 092 605 366	922 029 510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 658 629 877)	(6 790 640 794)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180 223 790 891	154 956 309 033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169 487 363 168)	(129 145 173 724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4 833 492 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10 736 427 723	20 977 643 309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1 302 878 731)	14 028 138 501
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		32 026 271 011	14 092 606 142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70		30 723 392 280	28 120 744 643

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHẠM HỒNG NGỌC

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177
Fax: (84-8) 3 9208175
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế).
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

5) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 30/06/2011 : 20.620VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2011****V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.****1) Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1 982 668 978	1 233 988 967
Tiền gửi ngân hàng	17 240 723 302	16 792 282 044
Các khoản tương đương tiền	11 500 000 000	14 000 000 000
Cộng	30 723 392 280	32 026 271 011

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	1 610 240 000	4 600 000 000
<i>Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>	<i>1 610 240 000</i>	<i>4 600 000 000</i>
Cộng	1 610 240 000	4 600 000 000

3) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô.

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63 000 000	63 000 000
Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán	0	50 000 000
Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng	75 000 000	75 000 000
Cty TNHH TM Việt Diên		42 500 000
Cty TNHH DL & TT Thiện Anh	0	25 300 000
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	7 856 530 577	
Cty TNHH MTV Du Lịch Bông Sen	40 000 000	
Cty TNHH CP Thiết Bị Tân Minh Giang	1 772 002 004	
MRS Sign Thai Co., Ltd	198 316 200	
Nhà cung cấp khác	141 985 391	9 000 000
Cộng	10 146 834 172	264 800 000

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	269 368 963	74 196 008
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ	-	6 013 864 445
Cty CP QL Quỹ ĐTCK An Phúc	3 000 000 000	3 000 000 000
Các khoản khác	235 523 349	310 526 549
Cộng	3 504 892 312	9 398 587 002

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11 717 843 183	7 025 197 551
Công cụ, dụng cụ	892 939 050	434 940 500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 739 227 427	4 746 567 404
Hàng hóa (*)	86 036 839 573	120 300 217 816
Cộng	103 386 849 233	132 506 923 271

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2011****7) Chi phí trả trước ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	166 240 132	135 062 577	(140 697 265)	160 605 444
Công cụ dụng cụ	133 935 470	304 406 819	(71 123 574)	367 218 715
Chi phí khác	557 762 194	1 709 341 120	(817 676 632)	1 449 426 682
Cộng	857 937 796	2 148 810 516	(1 029 497 471)	1 977 250 841

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	2 319 113 940	1 215 532 530
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18 738 000	18 738 000
- Tiền cọc thuê nhà tại Cần Thơ	12 000 000	12 000 000
- Cty CP TM & DV Đại Toàn	6 738 000	6 738 000
Cộng	2 337 851 940	1 234 270 530

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ		2 666 030 393
Cộng	-	2 666 030 393

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	18 657 335 771	4 435 933 992	28 465 542 284	1 995 707 830	291 853 699	53 846 373 576
Mua sắm mới	-	354 000 000	6 670 349 615	-	-	7 024 349 615
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11 164 591 245)	-	-	(11 164 591 245)
Số cuối quý	18 657 335 771	4 789 933 992	23 971 300 654	1 995 707 830	291 853 699	49 706 131 946
Giá trị hao mòn đầu kỳ	11 072 114 816	2 853 486 615	5 152 850 608	1 608 042 674	267 685 645	20 954 180 358
Khấu hao trong kỳ	940 237 254	216 339 900	1 919 074 658	127 337 442	-	3 202 989 254
Thanh lý, nhượng bán			(2 654 648 111)			(2 654 648 111)
Số cuối quý	12 012 352 070	3 069 826 515	4 417 277 155	1 735 380 116	267 685 645	21 502 521 501
Giá trị còn lại đầu kỳ	7 585 220 955	1 582 447 377	23 312 691 676	387 665 156	24 168 054	32 892 193 218
Số cuối quý	6 644 983 701	1 720 107 477	19 554 023 499	260 327 714	24 168 054	28 203 610 445

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800	-		11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	313 791 360	-	(30 812 436)	282 978 924
Cộng	11 960 208 160	-	(30 812 436)	11 929 395 724

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21 872 000 000	17 372 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1 060 920 489)	(1 060 920 489)
Cộng	20 811 079 511	16 311 079 511

*** Ghi chú:**

Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Cty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ (Cty con) với tỷ lệ 1:1, 450.000 Cổ phần

3) Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Kết chuyển trong quý	Số cuối quý
Chi phí khác	14 578 167	-	(12 329 000)	2 249 167
Cộng	14 578 167	-	(12 329 000)	2 249 167

4) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
CN Tổng Công ty Bến Thành	932 969 180	932 969 180
Cộng	932 969 180	932 969 180

5) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	62 984 473 699	52 447 583 476
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	54 984 473 699	52 447 583 476
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Tây	8 000 000 000	
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	568 200 000	368 662 500
- Kỳ phiếu nội bộ	568 200 000	368 662 500
Cộng	63 552 673 699	52 816 245 976

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

6) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	100 045 006 265	98 152 663 962
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	7 480 913 434	4 484 251 019
Cty TNHH XD Tín Phát	1 052 801	1 052 801
Cửa hàng Phụ Tùng Duha	-	57 055 000
Cty Chấn Nguyên	-	11 733 100
Cty TNHH Achison	102 861 220	111 261 438
CH Phụ Tùng Ô Tô	-	26 491 000
Chi phí thuê mặt bằng SR NVC	-	1 025 992 505
Cửa hàng Nguyễn Dương Đôn	-	9 100 000
Cty TNHH Đại Thống	65 188 221	
Cty TNHH Vạn Lợi Gia	34 431 201	
CH Âm Thanh Nguyễn	28 070 000	
Các nhà cung cấp khác	201 061 997	183 202 476
Cộng	107 958 585 139	104 062 803 301

7) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

8) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	45 310 018 726	(43 137 451 492)	2 172 567 234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 258 387 926	778 892 267	(1 952 723 552)	3 084 556 641
Thuế thu nhập cá nhân	73 210 819	601 189 304	(765 426 633)	(91 026 510)
+ Thuế TNCN thường xuyên	(35 261 521)	244 848 824	(317 123 593)	(107 536 290)
+ Thuế TNCN không thường xuyên	108 472 340	356 340 480	(448 303 040)	16 509 780
Tiền thuê đất		148 132 800	(148 132 800)	-
Cộng	4 366 860 266	46 838 233 097	(46 003 734 477)	5 273 633 655

9) Phải trả người lao động

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác		
Chi phí Mercedes Finance Program		302 153 627
Chi phí lãi kỳ phiếu	10 540 498	13 953 212
Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ	-	
Cộng	10 540 498	316 106 839

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	63 848 923	204 607 102
Bảo hiểm thất nghiệp	3 625 847	3 048 476
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	12 640 835	12 968 735
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	40 720 800	40 720 800
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	46 154 400	46 154 400
Các khoản khác	266 034 965	123 308 954
Cộng	816 025 770	813 808 467

22) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	80 558 460 000	8 338 011 052	3 217 010 190	11 875 628 759	103 989 110 001
Phân phối các quỹ trong kỳ		235 006 864	117 503 432	(470 013 728)	(117 503 432)
Lợi nhuận trong kỳ				2 336 676 804	2 336 676 804
Chia cổ tức trong kỳ					-
Chi trong kỳ					-
Vốn tăng trong kỳ					-
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600				14 330 550 600
Số dư cuối quý	94 889 010 600	8 573 017 916	3 334 513 622	13 742 291 835	120 538 833 973

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	26 287 860 000	26 287 860 000
Vốn góp của các cổ đông khác	54 270 600 000	54 270 600 000
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600	14 330 550 600
Cộng	94 889 010 600	94 889 010 600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 055 846	8 055 846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu ưu đãi		-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia
- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
 - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Chi quỹ trong	Số cuối quý
Quỹ phúc lợi	272 696 038	117 503 432	(61 150 000)	329 049 470
Cộng	272 696 038	117 503 432	(61 150 000)	329 049 470

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	244 526 400 383	257 848 275 427
- Doanh thu bán xe ô tô	221 899 355 411	237 707 551 225
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	21 697 817 548	18 987 263 425
- Doanh thu khác	929 227 424	1 153 460 777
Các khoản giảm trừ doanh thu	10 399 647 841	7 285 760 804
- Hàng bán bị trả lại	10 399 647 841	7 285 760 804
Doanh thu thuần	234 126 752 542	250 562 514 623

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	224 164 080 946	234 527 473 606
- Giá vốn bán xe ô tô	208 209 205 870	217 940 120 821
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	15 941 429 262	16 573 422 206
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13 234 117 743	13 852 850 462
+ Chi phí nhân công trực tiếp	783 374 583	693 826 997
+ Chi phí sản xuất chung	1 923 936 936	2 026 744 747
- Giá vốn khác	13 445 814	13 930 579

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	332 818 475	28 431 852
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi cho vay vốn	(22 471 218)	-
- Lãi phạt quá hạn thanh toán		20 179 563
- Doanh thu tài chính khác	1 048 242 703	1 589 440 951
Cộng	1 358 589 960	1 638 052 366

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	1 772 167 705	1 644 768 344
- Hoạt động đầu tư chứng khoán		-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		381 294 765
- Chi phí tài chính khác	1 123 722 676	-
Cộng	2 895 890 381	2 026 063 109

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 513 514 397	2 107 348 574
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61 933 082	43 008 733
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 365 482 389	1 153 210 508
- Chi phí ngân hàng	32 306 170	38 406 627
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 550 776 524	2 425 773 211
- Chi phí khác	4 059 831 600	6 820 935 505
Cộng	8 583 844 162	12 588 683 158

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1 158 475 600	1 926 628 963
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	16 508 186	652 000
- Chi phí dụng cụ quản lý	24 763 220	22 336 810
- Chi phí khấu hao TSCĐ	143 646 747	169 830 927
- Thuế, phí và lệ phí	117 755 200	120 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55 072 718	46 329 173
- Chi phí bằng tiền khác	712 105 218	792 000 317
Cộng	2 228 326 889	3 077 778 190

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	7 476 341 816	7 009 031 819
Thu nhập từ các khoản khác	4 043 398 886	8 504 841 413
Cộng	11 569 792 419	15 513 873 232

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	7 075 710 181	6 919 155 026
- Chi phí khác	13 491 890	
Cộng	7 089 202 071	6 919 155 026

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13 838 419 264	13 874 065 251
- Chi phí nhân công	3 990 365 968	5 612 886 985
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 678 920 421	1 511 102 116
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 172 810 028	2 893 054 577
- Chi phí khác	11 733 586 996	8 051 545 460
Cộng	33 414 102 677	31 942 654 389

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	323 724 000	406 001 111
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2 651 133	1 788 225
Cộng	326 375 133	407 789 336

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

*** Công nợ phải thu với các bên liên quan:**

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	-	41 864 790
Phải thu xe trưng bày	-	6 013 864 445
Phải thu tiền cho vay	1 610 240 000	4 600 000 000
Phải thu tiền lãi cho vay	269 368 963	74 196 008
Phải thu khác	12 097 250	
Cộng	1 891 706 213	10 729 925 243

4) Một số thuyết minh khác

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có số âm là do Công ty thay đổi cách hạch toán, chuyển phần doanh thu từ tiền thưởng bán hàng sang thu nhập khác.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 2/2011 giảm 76,16% so với Quý 2/2010 do trong Quý 2/2011 công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ Sales Campaign c ủa đối tác, và năm 2011, họ thay đổi chính sách chi trả tiền Margin (Hoa hồng đại lý), giảm Fix Margin và tăng Variable Margin - khoản tiền này sẽ được họ chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ : 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2011****5) Các chỉ số tài chính**

Cơ cấu tài sản :			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	79,07	77,06
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	20,93	22,94
Cơ cấu nguồn vốn :			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	61,33	58,67
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	38,67	41,33
Khả năng thanh toán :			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,16	0,15
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,29	1,32
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,75	0,52
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	0,87	0,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,65	0,42
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0,65	0,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,49	0,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,27	0,68

Người lập


PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỨC